|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ Y TẾ -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số: 07/2017/TT-BYT | *Hà Nội, ngày 03 tháng 05 năm 2017* |

**THÔNG TƯ**

BAN HÀNH DANH MỤC THUỐC KHÔNG KÊ ĐƠN

*Căn cứ Luật dược ngày 06 tháng 4 năm 2016;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Dược, Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành “Thông tư ban hành Danh mục thuốc không kê đơn”.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định nguyên tắc xây dựng, tiêu chí lựa chọn thuốc không kê đơn; Danh mục thuốc không kê đơn; mục đích ban hành và trách nhiệm thực hiện.

**Điều 2. Nguyên tắc xây dựng và tiêu chí lựa chọn thuốc vào Danh mục thuốc không kê đơn**

1. Nguyên tắc xây dựng Danh mục thuốc không kê đơn:

a) Bảo đảm an toàn cho người sử dụng;

b) Bảo đảm việc tiếp cận thuốc kịp thời cho người dân;

c) Phù hợp với thực tế sử dụng, cung ứng thuốc của Việt Nam;

d) Hòa hợp với các nguyên tắc, quy định phân loại thuốc không kê đơn của các nước trong khu vực và trên thế giới.

2. Tiêu chí lựa chọn đưa thuốc vào Danh mục thuốc không kê đơn

Thuốc được xem xét lựa chọn vào Danh mục thuốc không kê đơn khi đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Thuốc có độc tính thấp, trong quá trình bảo quản và khi vào trong cơ thể người không tạo ra các sản phẩm phân hủy có độc tính, không có những phản ứng có hại nghiêm trọng đã được biết hoặc được Tổ chức Y tế thế giới, cơ quan quản lý có thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước ngoài khuyến cáo có phản ứng có hại dẫn đến một trong những hậu quả sau đây:

- Tử vong;

- Đe dọa tính mạng;

- Buộc người bệnh phải nhập viện để điều trị hoặc kéo dài thời gian nằm viện của người bệnh;

- Để lại di chứng nặng nề hoặc vĩnh viễn cho người bệnh;

- Gây dị tật bẩm sinh ở thai nhi;

- Bất kỳ phản ứng có hại khác gây hậu quả nghiêm trọng về mặt lâm sàng cho người bệnh do người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đánh giá, nhận định.

b) Thuốc có phạm vi liều dùng rộng, an toàn cho các nhóm tuổi, ít có ảnh hưởng đến việc chẩn đoán và điều trị các bệnh cần theo dõi lâm sàng;

c) Thuốc được chỉ định trong điều trị các bệnh không phải là bệnh nghiêm trọng và người bệnh có thể tự điều trị, không nhất thiết phải có sự kê đơn và theo dõi của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh;

d) Đường dùng, dạng thuốc đơn giản mà người sử dụng có thể tự dùng (chủ yếu là đường uống, dùng ngoài da) với hàm lượng, nồng độ thích hợp cho việc tự điều trị;

đ) Thuốc ít tương tác với các thuốc khác và thức ăn, đồ uống thông dụng;

e) Thuốc ít có khả năng gây tình trạng lệ thuộc;

g) Thuốc ít có nguy cơ bị lạm dụng, sử dụng sai mục đích làm ảnh hưởng đến sự an toàn của người sử dụng;

h) Thuốc đã có thời gian lưu hành tại Việt Nam tối thiểu từ 05 năm trở lên.

**Điều 3. Danh mục thuốc không kê đơn**

Thuốc không kê đơn quy định tại Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 4. Mục đích ban hành Danh mục thuốc không kê đơn**

1. Danh mục thuốc không kê đơn là cơ sở để phân loại thuốc không kê đơn và thuốc kê đơn. Các thuốc không thuộc Danh mục thuốc không kê đơn được phân loại là thuốc kê đơn.

2. Danh mục thuốc không kê đơn là cơ sở để cơ quan quản lý nhà nước xây dựng và ban hành các quy định, hướng dẫn đối với thuốc không kê đơn trong đăng ký thuốc, sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông phân phối thuốc, thông tin quảng cáo thuốc, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm và các hoạt động khác có liên quan.

**Điều 5. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2017.

2. Thông tư số 23/2014/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc không kê đơn hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

**Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, các thuốc trong Danh mục thuốc không kê đơn ban hành kèm theo Thông tư này được phép cấp phát, bán lẻ và sử dụng không cần đơn thuốc, trừ trường hợp thuốc đang được phân loại là thuốc kê đơn trên nhãn (bao gồm cả tờ hướng dẫn sử dụng thuốc) thì phải cấp phát, bán lẻ và sử dụng theo đơn thuốc.

2. Đối với các thuốc đã được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu trước ngày Thông tư này có hiệu lực thực hiện như sau:

a) Đối với các thuốc thuộc Danh mục thuốc không kê đơn theo quy định tại Thông tư số 23/2014/TT-BYT nhưng không thuộc Danh mục thuốc không kê đơn ban hành kèm theo Thông tư này, các cơ sở đứng tên trên giấy đăng ký lưu hành thuốc, cơ sở nhập khẩu thuốc phải phân loại, cập nhật, bổ sung các thông tin liên quan đến việc phân loại thuốc theo quy định của Thông tư này trên nhãn và tờ hướng dẫn sử dụng thuốc theo lộ trình quy định tại Thông tư quy định về ghi nhãn thuốc, nguyên liệu làm thuốc do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành trước khi đưa thuốc ra lưu thông trên thị trường.

b) Đối với các thuốc không thuộc Danh mục thuốc không kê đơn theo quy định tại Thông tư số 23/2014/TT-BYT nhưng thuộc Danh mục thuốc không kê đơn ban hành kèm theo Thông tư này, kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, khuyến khích cơ sở đứng tên trên giấy đăng ký lưu hành thuốc, cơ sở nhập khẩu thuốc phân loại, cập nhật, bổ sung các thông tin liên quan đến việc phân loại thuốc theo quy định của Thông tư này trên nhãn và tờ hướng dẫn sử dụng thuốc trước khi đưa thuốc ra lưu thông trên thị trường; hoặc các cơ sở được phép sản xuất nhập khẩu các thuốc có thông tin liên quan đến phân loại thuốc trên nhãn và tờ hướng dẫn sử dụng như đã được phê duyệt để lưu hành đến hết hạn dùng của thuốc.

3. Đối với hồ sơ đăng ký thuốc tại Việt Nam và hồ sơ nhập khẩu thuốc chưa có giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam đã nộp tại Cục Quản lý Dược trước ngày Thông tư này có hiệu lực nhưng chưa được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc chưa được cấp giấy phép nhập khẩu thực hiện như sau:

a) Đối với các thuốc thuộc Danh mục thuốc không kê đơn theo quy định tại Thông tư số 23/2014/TT-BYT nhưng không thuộc Danh mục thuốc không kê đơn ban hành kèm theo Thông tư này thì phải thực hiện phân loại thuốc theo quy định tại Thông tư này;

b) Đối với các thuốc không thuộc Danh mục thuốc không kê đơn theo quy định tại Thông tư số 23/2014/TT-BYT nhưng thuộc Danh mục thuốc không kê đơn ban hành kèm theo Thông tư này, cơ sở được tiếp tục thực hiện phân loại thuốc theo hồ sơ đã nộp hoặc thực hiện phân loại thuốc theo quy định của Thông tư này.

**Điều 7. Trách nhiệm thi hành**

1. Trách nhiệm của cơ sở dược, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh:

a) Thực hiện các quy định tại Thông tư này;

h) Đề xuất sửa đổi, bổ sung Danh mục thuốc không kê đơn cho phù hợp tình hình thực tế, bảo đảm đáp ứng kịp thời thuốc phục vụ cho công tác phòng bệnh, chữa bệnh.

2. Trách nhiệm của Cục Quản lý Dược:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng thực hiện Thông tư này;

b) Rà soát Danh mục thuốc không kê đơn, trừ thuốc cổ truyền không kê đơn và báo cáo Bộ trưởng Bộ Y tế trên cơ sở đề xuất sửa đổi, bổ sung của các đơn vị quy định tại Khoản 1 Điều này hoặc kết luận của Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

3. Trách nhiệm của Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền:

a) Phối hợp với Cục Quản lý Dược và các cơ quan chức năng thực hiện Thông tư này;

b) Rà soát Danh mục thuốc cổ truyền không kê đơn và báo cáo Bộ trưởng Bộ Y tế trên cơ sở đề xuất sửa đổi, bổ sung của các đơn vị quy định tại Khoản 1 Điều này hoặc kết luận của Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Cục Quản lý Dược hoặc Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền (đối với thuốc cổ truyền) để xem xét, giải quyết./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Văn phòng Chính phủ (Công báo, Cổng Thông tin điện tử CP); - Bộ trưởng Nguyễn Thị Kim Tiến; - Các Thứ trưởng Bộ Y tế; - Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL); - Các Bộ: Bộ Công an (Cục Y tế), Bộ Quốc phòng (Cục Quản lý); Bộ Giao thông vận tải (Cục Y tế); - Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; - Các Vụ, Cục, Tổng cục, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ - Bộ Y tế; - Hiệp hội Doanh nghiệp dược Việt Nam; - Tổng Công ty Dược Việt Nam; - Cổng Thông tin điện tử Bộ Y tế; - Lưu: VT, QLD, YDCT, PC. | **KT. BỘ TRƯỞNG THỨ TRƯỞNG     Trương Quốc Cường** |

**DANH MỤC**

THUỐC KHÔNG KÊ ĐƠN  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 07/2017/TT-BYT ngày 03 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

**I. DANH MỤC THUỐC HÓA DƯỢC VÀ SINH PHẨM KHÔNG KÊ ĐƠN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thành phần hoạt chất** | **Đường dùng, dạng bào chế, giới hạn hàm lượng, nồng độ** | **Các quy định cụ thể khác** |
| 1 | Acetylcystein | Uống: các dạng |  |
| 2 | Acetylleucin | Uống: các dạng |  |
| 3 | Acid acetylsalicylic (Aspirin) dạng đơn thành phần hoặc phối hợp với Vitamin C và/hoặc Acid citric và/hoặc Natri bicarbonat và/hoặc Natri salicylat | Uống: các dạng | Với chỉ định giảm đau, hạ sốt, chống viêm |
| 4 | Acid alginic (Natri Alginat) đơn thành phần hay phối hợp với các hợp chất của nhôm, magnesisi | Uống: các dạng |  |
| 5 | Acid amin đơn thành phần hoặc phối hợp (bao gồm cả dạng phối hợp với các Vitamin) | Uống: các dạng | Với chỉ định bổ sung acid amin, vitamin cho cơ thể |
| 6 | Acid aminobenzoic (Acid para aminobenzoic) | Uống: các dạng |  |
| 7 | Acid benzoic đơn thành phần hoặc phối hợp | Dùng ngoài  Uống: viên ngậm |  |
| 8 | Acid boric đơn thành phần hoặc phối hợp | Dùng ngoài  Thuốc tra mắt |  |
| 9 | Acid citric phối hợp với các muối natri, kali | Uống: các dạng |  |
| 10 | Acid cromoglicic và các dạng muối cromoglicat | Thuốc tra mắt, tra mũi với giới hạn nồng độ tính theo acid cromoglicic ≤ 2% |  |
| 11 | Acid dimecrotic | Uống: các dạng |  |
| 12 | Acid folic đơn thành phần hoặc phối hợp với sắt và/hoặc các Vitamin nhóm B, khoáng chất, sorbitol | Uống: các dạng | Với chỉ định chống thiếu máu, bổ sung dinh dưỡng |
| 13 | Acid glycyrrhizinic (Glycyrrhizinat) phối hợp với một số hoạt chất khác như Chlorpheniramin maleat, DL-methylephedrin, Cafein... | Uống: các dạng, bao gồm cả dạng viên ngậm  Dùng ngoài |  |
| 14 | Acid lactic đơn thành phần hoặc phối hợp | Dùng ngoài |  |
| 15 | Acid mefenamic | Uống: các dạng |  |
| 16 | Acid salicylic đơn thành phần hoặc phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài (phối hợp Lactic acid; Lưu huỳnh kết tủa...) | Dùng ngoài |  |
| 17 | Acyclovir | Dùng ngoài: thuốc bôi ngoài da với nồng độ Acyclovir ≤ 5% |  |
| 18 | Albendazol | Uống: các dạng | Với chỉ định trị giun |
| 19 | Alcol diclorobenzyl dạng phối hợp trong các thành phẩm viên ngậm | Uống: viên ngậm |  |
| 20 | Alcol polyvinyl | Dùng ngoài |  |
| 21 | Alimemazin tartrat (Trimeprazin tartrat) | Uống: các dạng |  |
| 22 | Allantoin dạng phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài, thuốc đặt hậu môn (Cao cepae fluid; ...) | Dùng ngoài  Thuốc đặt hậu môn |  |
| 23 | Allatoin phối hợp với các Vitamin và/hoặc Chondroitin | Thuốc tra mắt |  |
| 24 | Almagat | Uống: các dạng |  |
| 25 | Ambroxol đơn thành phần hoặc phối hợp trong các thành phẩm thuốc ho, hạ nhiệt, giảm đau | Uống: các dạng với giới hạn hoạt chất như sau:  - Đã chia liều Ambroxol clorhydrat ≤ 30mg/đơn vị  - Chưa chia liều: Ambroxol clorhydrat ≤ 0,8% |  |
| 26 | Amylase dạng đơn thành phần hoặc phối hợp với Protease và/hoặc Lipase và/hoặc Cellulase | Uống: các dạng |  |
| 27 | Amylmetacresol dạng phối hợp trong các thành phẩm viên ngậm (như với các tinh dầu, Bacitracin...) | Uống: viên ngậm |  |
| 28 | Argyron | Thuốc tra mắt  Dùng ngoài |  |
| 29 | Aspartam | Uống: các dạng |  |
| 30 | Aspartat đơn thành phần hoặc phối hợp | Uống: các dạng |  |
| 31 | Attapulgit | Uống: các dạng |  |
| 32 | Azelastin | Thuốc tra mắt, tra mũi |  |
| 33 | Bạc Sulphadiazin | Dùng ngoài |  |
| 34 | Bacitracin phối hợp với một số hoạt chất khác trong các thành phẩm viên ngậm (phối hợp với Neomycin sulfat; Amylocain; Tixocortol...) | Uống: viên ngậm |  |
| 35 | Beclomethason dipropionat | Thuốc tra mũi: dạng khí dung với giới hạn liều dùng tối đa 1 ngày ≤ 400 mcg, đóng gói ≤ 200 liều (tính theo hoạt chất không có muối) |  |
| 36 | Benzalkonium phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài (với Cholin; acid salicylic; Nystatin; Diiodohydroxyquin ...), trong các thành phẩm viên ngậm (với Tyrothricin, Bacitracin, tinh dầu...) | Dùng ngoài  Viên ngậm |  |
| 37 | Benzocain dạng phối hợp | Dùng ngoài: các dạng với giới hạn Benzocain ≤ 10%;  Viên đặt hậu môn  Uống: viên ngậm |  |
| 38 | Benzoyl peroxid đơn thành phần hoặc phối hợp với Iod và/hoặc lưu huỳnh | Dùng ngoài: các dạng với giới hạn nồng độ ≤ 10% |  |
| 39 | Benzydamin Hydrochlorid đơn thành phần hoặc phối hợp | Dùng ngoài: kem bôi niêm mạc miệng, nước xúc miệng, thuốc xịt họng  Uống: viên ngậm |  |
| 40 | Benzydamin salicylat đơn thành phần hoặc phối hợp | Dùng ngoài |  |
| 41 | Benzyl benzoat phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài (với các tinh dầu, Cồn Isopropyl...) | Dùng ngoài: các dạng  Miếng dán |  |
| 42 | Berberin | Uống: các dạng |  |
| 43 | Biclotymol đơn thành phần hoặc phối hợp với Enoxolon và/hoặc Phenylephrin hydrochlorid và/hoặc Clorpheniramin maleat và/hoặc tinh dầu | Dùng ngoài  Thuốc tra mũi  Uống: viên ngậm |  |
| 44 | Bifonazol đơn thành phần hoặc phối hợp với Urea | Dùng ngoài |  |
| 45 | Bisacodyl | Uống: các dạng đã chia liều với hàm lượng ≤ 10mg/đơn vị |  |
| 46 | Bismuth dạng muối | Uống: các dạng | Chỉ định điều trị chứng ợ nóng |
| 47 | Boldine | Uống: các dạng |  |
| 48 | Bromhexin Hydrochlorid đơn thành phần hoặc phối hợp trong các thành phẩm thuốc ho, hạ nhiệt, giảm đau | Uống: các dạng với giới hạn Bromhexin Hydrochlorid như sau:  - Đã chia liều ≤ 8mg/đơn vị;  - Chưa chia liều ≤ 0,8%  Thuốc đặt hậu môn |  |
| 49 | Bromelain đơn thành phần hoặc phối hợp với Trypsin | Uống: các dạng |  |
| 50 | Brompheniramin maleat đơn thành phần hoặc phối hợp trong các thành phẩm thuốc ho, hạ nhiệt, giảm đau | Uống: các dạng |  |
| 51 | Budesonid | Thuốc tra mũi: dạng khí dung, ống hít, thuốc bột để hít với giới hạn liều dùng tối đa 1 ngày ≤ 400mcg, đóng gói ≤ 200 liều |  |
| 52 | Bufexamac đơn thành phần hoặc phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài, thuốc đặt hậu môn (với Titan Dioxid, Bismuth, Subgallat, Lidocain...) | Dùng ngoài  Thuốc đặt hậu môn |  |
| 53 | Butoconazol | Dùng ngoài |  |
| 54 | Cafein phối hợp với các hoạt chất có trong danh mục này | Uống: các dạng |  |
| 55 | Calamin đơn thành phần hoặc phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài | Dùng ngoài |  |
| 56 | Calci (bao gồm các dạng hợp chất) thuốc đơn thành phần hoặc phối hợp với Vitamin D (trừ Calcitriol) và/hoặc các Vitamin và/hoặc Ipriflavon | Uống: các dạng | Với chỉ định bổ sung calci cho cơ thể |
| 57 | Carbinoxamin đơn thành phần hoặc phối hợp trong các thành phẩm thuốc ho, hạ nhiệt, giảm đau (với Pseudoephedrin hydrochlorid và/hoặc Bromhexin và/hoặc Paracetamol) | Dạng uống | Tất cả các thuốc thành phẩm có chứa Pseudoephedrin được bán không cần đơn với số lượng tối đa cho 15 ngày sử dụng. Cơ sở bán lẻ phải theo dõi tên, địa chỉ người mua trong sổ bán lẻ. |
| 58 | Carbocystein | Uống: các dạng |  |
| 59 | Carbomer | Dùng ngoài  Thuốc tra mắt |  |
| 60 | Catalase đơn thành phần hoặc phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài (với Neomycin) | Dùng ngoài |  |
| 61 | Cetirizin dihydrochlorid | Uống: các dạng |  |
| 62 | Cetrimid phối hợp với một số hoạt chất khác trong các thành phẩm dùng ngoài (Lidocain, Kẽm, Calamin, Aminacrine, tinh dầu...) | Dùng ngoài |  |
| 63 | Cetrimonium phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài, viên ngậm (phối hợp với Lidocain; Tyrothricin, tinh dầu...) | Dùng ngoài  Uống: viên ngậm |  |
| 64 | Chitosan (Polyglusam) | Dùng ngoài |  |
| 65 | Cholin đơn thành phần hoặc phối hợp các acid amin, Vitamin trong các thành phẩm dạng uống; phối hợp với acid Salicylic, Benzalkonium... trong các thành phẩm dùng ngoài | Uống: các dạng  Dùng ngoài |  |
| 66 | Chondroitin đơn thành phần hoặc phối hợp với Glucosamin và/hoặc dầu cá và/hoặc các Vitamin và/hoặc các acid amin | Uống: các dạng |  |
| 67 | Chondroitin đơn thành phần hoặc phối hợp Borneol và, hoặc các Vitamin | Thuốc tra mắt  Dùng ngoài |  |
| 68 | Ciclopirox olamin | Dùng ngoài |  |
| 69 | Cimetidin | Uống: dạng chia liều với giới hạn hàm lượng Cimetidin ≤ 200mg/đơn vị | Chỉ định điều trị chứng ợ nóng |
| 70 | Cinarizin | Uống: các dạng |  |
| 71 | Cinchocain phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài, thuốc đặt hậu môn (như với Hydrocortison, Neomycin, Esculin...) | Dùng ngoài  Thuốc đặt hậu môn |  |
| 72 | Citrullin | Uống: các dạng |  |
| 73 | Clobetason butyrat | Dùng ngoài |  |
| 74 | Clorhexidin | Dùng ngoài |  |
| 75 | Clorophyl | Uống: các dạng |  |
| 76 | Clorpheniramin maleat đơn thành phần hoặc phối hợp trong các thành phẩm thuốc ho, hạ nhiệt, giảm đau | Uống: các dạng.  Dạng đơn thành phần đã chia liều: Clorpheniramin maleat ≤ 4mg/đơn vị. |  |
| 77 | Clorpheniramin maleat phối hợp Chondroitin và/hoặc các Vitamin | Thuốc tra mắt |  |
| 78 | Clotrimazol | Dùng ngoài: các dạng với giới hạn nồng độ ≤ 3%  Viên đặt âm đạo |  |
| 79 | Codein phối hợp với các hoạt chất có trong danh mục này với chỉ định chữa ho, hạ nhiệt, giảm đau | Uống: các dạng. với giới hạn hàm lượng Codein (tính theo dạng base) như sau:  - Dạng chia liều ≤ 12mg/đơn vị;  - Dạng chưa chia liều ≤ 2,5% | Thành phẩm chứa Codein được bán không cần đơn với số lượng tối đa cho 10 ngày sử dụng.  Cơ sở bán lẻ phải theo dõi tên, địa chỉ người mua trong sổ bán lẻ. |
| 80 | Coenzym Q10 đơn thành phần hoặc phối hợp với các Vitamin | Uống: các dạng |  |
| 81 | Crotamiton | Dùng ngoài |  |
| 82 | Dequalinium đơn thành phần hoặc phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài, viên ngậm (Tyrothricin; Hydrocortison; acid Glycyrrhetinic; Lidocain...) | Dùng ngoài  Viên đặt âm đạo  Uống: viên ngậm |  |
| 83 | Desloratadin | Uống: các dạng với giới hạn hàm lượng ≤ 5mg/đơn vị chia liều  Hoặc uống với liều tối đa 5mg/ngày |  |
| 84 | Dexbrompheniramin maleat đơn thành phần hoặc phối hợp trong các thành phẩm thuốc ho, hạ nhiệt, giảm đau | Uống: các dạng |  |
| 85 | Dexclorpheniramin maleat đơn thành phần hoặc phối hợp trong các thành phẩm thuốc ho, hạ nhiệt, giảm đau | Uống: các dạng |  |
| 86 | Dexpanthenol | Thuốc tra mắt  Dùng ngoài |  |
| 87 | Diclofenac đơn thành phần hoặc phối hợp với Methyl salicylat; các chất thuộc nhóm tinh dầu... | Dùng ngoài  Thuốc tra mắt (dạng đơn thành phần) |  |
| 88 | Dicyclomin | Uống: các dạng |  |
| 89 | Diethylphtalat (DEP) | Dùng ngoài |  |
| 90 | Dimenhydrinat | Uống: các dạng |  |
| 91 | Dimethicon (Dimethylpolysiloxan) đơn thành phần hoặc phối hợp với Guaiazulen | Uống: các dạng |  |
| 92 | Dimethicon phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài (với Kẽm; Calamin; Cetrimid...) | Dùng ngoài |  |
| 93 | Dimethinden | Uống: các dạng  Dùng ngoài |  |
| 94 | Dinatri Inosin monophosphat | Thuốc tra mắt |  |
| 95 | Diosmectit (Dioctahedral smectit) | Uống: các dạng |  |
| 96 | Diosmin phối hợp Hesperidin và/hoặc một số cao dược liệu chứa Flavonoid | Uống: các dạng |  |
| 97 | Diphenhydramin hydrochlorid hoặc monocitrat | Uống: các dạng với giới hạn hàm lượng (tính theo dạng base) như sau:  - Đã chia liều ≤ 50mg/đơn vị;  - Chưa chia liều: ≤ 2,5% |  |
| 98 | Đồng sulfat | Dùng ngoài |  |
| 99 | Doxylamin phối hợp trong các thành phẩm thuốc ho, hạ nhiệt, giảm đau (với Paracetamol, Pseudoephedrin Hydrochlorid, các hoạt chất khác có trong danh mục thuốc không kê đơn) | Uống: các dạng | Tất cả các thuốc thành phẩm có chứa Pseudoephedrin được bán không cần đơn với số lượng tối đa cho 15 ngày sử dụng. Cơ sở bán lẻ phải theo dõi tên, địa chỉ người mua trong sổ bán lẻ. |
| 100 | Econazol đơn thành phần hoặc phối hợp với Hydrocortison | Dùng ngoài, giới hạn nồng độ Hydrocortison tính theo dạng base ≤ 0,05% |  |
| 101 | Enoxolon đơn thành phần hoặc phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài, viên ngậm | Dùng ngoài: thuốc bôi ngoài da, kem bôi niêm mạc miệng, nước xúc miệng  Uống: viên ngậm |  |
| 102 | Ephedrin Hydrochlorid | Thuốc tra mắt, tra mũi: dung dịch ≤ 1%. Đóng gói ≤ 15ml/đơn vị | Thành phẩm chứa Ephedrin được bán tối đa không cần đơn với số lượng 3 đơn vị đóng gói nhỏ nhất/lần  Cơ sở bán lẻ phải theo dõi tên, địa chỉ người mua trong sổ bán lẻ. |
| 103 | Eprazinon | Uống: các dạng |  |
| 104 | Esdepallethrin phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài (với Piperonyl, Spregal, tinh dầu, các chất có trong thành phần tinh dầu) | Dùng ngoài |  |
| 105 | Estradiol đơn thành phần và phối hợp Dydrogesteron | Uống: các dạng đã chia liều | \* Thuốc chỉ được phê duyệt với chỉ định tránh thai |
| 106 | Ethanol đơn thành phần hoặc phối hợp | Dùng ngoài (cồn sát trùng)  Uống: dạng phối hợp |  |
| 107 | Ethylestradiol đơn thành phần | Uống: các dạng đã chia liều | \* Thuốc chỉ được phê duyệt với chỉ định tránh thai |
| 108 | Etofenamat | Dùng ngoài |  |
| 109 | Famotidin | Uống: dạng chia liều với giới hạn hàm lượng ≤20mg/đơn vị | Bán không cần đơn tối đa cho 14 ngày sử dụng |
| 110 | Fenticonazol | Dùng ngoài |  |
| 111 | Fexofenadin | Uống: các dạng |  |
| 112 | Flurbiprofen | Viên ngậm  Dùng ngoài  Thuốc tra mắt |  |
| 113 | Glucosamin đơn thành phần hoặc phối hợp với Chondroitin và/hoặc các Vitamin | Uống: các dạng |  |
| 114 | Glucose hoặc Dextrose đơn thành phần hoặc phối hợp với các muối natri, kali | Uống: các dạng | Với chỉ định bổ sung đường, chất điện giải. |
| 115 | Glycerin đơn thành phần hoặc phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài, thuốc tra mắt (với Polysorbat 80) | Dùng ngoài  Thuốc tra mắt |  |
| 116 | Glycerol phối hợp với dịch chiết dược liệu | Thuốc thụt trực tràng |  |
| 117 | Guaiphenesin đơn thành phần hoặc phối hợp với các hoạt chất có trong danh mục thuốc không kê đơn có tác dụng chữa ho, hạ nhiệt, giảm đau. | Uống: các dạng | Tất cả các thuốc thành phẩm có chứa Pseudoephedrin được bán không cần đơn với số lượng tối đa cho 15 ngày sử dụng. Cơ sở bán lẻ phải theo dõi tên, địa chỉ người mua trong sổ bán lẻ. |
| 118 | Hexamidin đơn thành phần hoặc phối hợp (với Cetrimid, Lidocain, Clotrimazol, Catalase) | Dùng ngoài |  |
| 119 | Hexetidin đơn thành phần hoặc phối hợp (với Benzydamin, Cetylpyridinum, Cholin Salicylat, Methyl salicylat, tinh dầu...) | Dùng ngoài: thuốc bôi ngoài da, dung dịch xúc miệng |  |
| 120 | Hydrocortison đơn thành phần hoặc phối hợp (với Miconazol, Econazol, Tioconazol, Neomycin) | Dùng ngoài: các dạng với nồng độ Hydrocortison ≤ 0,5% |  |
| 121 | Hydrogen Peroxid (Oxy già) đơn thành phần hoặc phối hợp Natri Lauryl sulfat và/hoặc tinh dầu... | Dùng ngoài |  |
| 122 | Hydrotalcit | Uống: các dạng |  |
| 123 | Hyoscine (Scopolamin) butylbromid đơn thành phần hoặc phối hợp với Meclizin hydrochlorid | Uống: các dạng, bao gồm viên nhai.  Giới hạn hàm lượng đã chia liều ≤ 20mg  Miếng dán |  |
| 124 | Hydroxypropyl methylcellulose (Hypromellose, HPMC) đơn thành phần hoặc phối hợp Dextran 70 và/hoặc Carbomer | Thuốc tra mắt: các dạng |  |
| 125 | Ibuprofen | Uống: các dạng với giới hạn hàm lượng như sau: đã chia liều ≤ 400mg/đơn vị.  Dùng ngoài |  |
| 126 | Ichthammol | Dùng ngoài |  |
| 127 | Indomethacin | Dùng ngoài  Tra mắt dung dịch 0,1% |  |
| 128 | Iod phối hợp Kali Iodid và/hoặc Acid Benzoic và/hoặc Acid Salicylic | Dùng ngoài với nồng độ Iod ≤ 5% |  |
| 129 | Isoconazol | Dùng ngoài |  |
| 130 | Isopropyl Methylphenol | Dùng ngoài |  |
| 131 | Kẽm oxid, Kẽm pyrithion, Kẽm Gluconat, Kẽm undecylenat đơn thành phần hoặc phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài | Dùng ngoài |  |
| 132 | Kẽm sulfat | Dùng ngoài  Thuốc tra mắt |  |
| 133 | Ketoconazol đơn thành phần hoặc phối hợp với Kẽm Pirythion và/hoặc Hydrocortison và/hoặc Trolamin | Dùng ngoài: các dạng với nồng độ Ketoconazol ≤ 2% |  |
| 134 | Ketoprofen | Dùng ngoài |  |
| 135 | Lactitol | Uống: các dạng |  |
| 136 | Lactoserum atomisate | Dùng ngoài |  |
| 137 | Lactulose | Uống: các dạng |  |
| 138 | L-Carnitin dạng đơn thành phần hoặc phối hợp với các vitamin | Uống: các dạng |  |
| 139 | Levocetirizin | Uống: các dạng |  |
| 140 | Levonorgestrel đơn thành phần hoặc phối hợp với Ethylestradiol | Uống: các dạng | \* Thuốc chỉ được phê duyệt với chỉ định tránh thai |
| 141 | Lidocain đơn thành phần hoặc phối hợp | Dùng ngoài |  |
| 142 | Lindan (Benhexachlor, 666, Gamma-BHC) đơn thành phần hoặc phối hợp với Lidocain | Dùng ngoài với nồng độ Lindan ≤ 1% |  |
| 143 | Loperamid | Uống: các dạng với giới hạn hàm lượng đã chia liều Loperamid ≤ 2mg |  |
| 144 | Loratadin đơn thành phần hoặc phối hợp Pseudoephedrin Hydrochlorid và /hoặc Paracetamol | Uống: các dạng với giới hạn hàm lượng như sau (tính theo dạng base):  - Đã chia liều: Loratadin ≤ 10mg/đơn vị;  - Chưa chia liều: Loratadin ≤ 0,1% | Tất cả các thuốc thành phẩm có chứa Pseudoephedrin được bán không cần đơn với số lượng tối đa cho 15 ngày sử dụng. Cơ sở bán lẻ phải theo dõi tên, địa chỉ người mua trong sổ bán lẻ. |
| 145 | Loxoprofen | Uống: các dạng |  |
| 146 | Macrogol | Uống: các dạng  Thuốc thụt trực tràng |  |
| 147 | Magaldrat đơn thành phần hoặc phối hợp với các hợp chất Nhôm, Magnesi, Acid Alginic (hay dạng muối Alginat). | Uống: các dạng |  |
| 148 | Magnesi bao gồm các dạng muối, hợp chất của magnesi | Uống: các dạng | Với các chỉ định bổ sung magnesi cho cơ thể, trung hòa acid dịch vị, nhuận tràng. |
| 149 | Mangiferin | Dùng ngoài |  |
| 150 | Mebendazol | Uống: các dạng, với giới hạn hàm lượng như sau:  - Dạng chia liều ≤ 500mg/đơn vị  - Chưa chia liều ≤ 2% |  |
| 151 | Mebeverin | Uống: dạng chia liều ≤ 200mg/đơn vị |  |
| 152 | Men nấm (cellulase fongique) | Uống: các dạng |  |
| 153 | Men tiêu hóa dạng đơn thành phần hoặc phối hợp bao gồm phối hợp với các vitamin | Uống: các dạng |  |
| 154 | Menthol phối hợp với một số hoạt chất khác như hỗn hợp tinh dầu, Methyl Salycilat.... | Uống: các dạng  Dùng ngoài: các dạng |  |
| 155 | Mequinol | Dùng ngoài |  |
| 156 | Mequitazin | Uống: các dạng  Dùng ngoài |  |
| 157 | Mercurocrom (Thuốc đỏ) | Dùng ngoài với quy cách đóng gói ≤ 30ml | Bán không đơn mỗi lần không quá 2 đơn vị đóng gói |
| 158 | Methyl salicylat phối hợp trong các thành phẩm viên ngậm, dùng ngoài (phối hợp với tinh dầu...) | Dùng ngoài  Miếng dán  Viên ngậm |  |
| 159 | Metronidazol | Dùng ngoài |  |
| 160 | Miconazol | Dùng ngoài  Thuốc bôi âm đạo ≤ 2% |  |
| 161 | Miconazole phối hợp với Hydrocortison | Dùng ngoài  Thuốc bôi âm đạo Miconazol ≤2%; Hydrocortison ≤0,05% |  |
| 162 | Minoxidil | Dùng ngoài: các dạng nồng độ ≤5% |  |
| 163 | Mometasone | Thuốc tra mũi: ≤ 50 mcg/lần xịt với quy cách đóng gói ≤ 200 liều/hộp;  Dùng ngoài. |  |
| 164 | Mupirocin | Dùng ngoài |  |
| 165 | Myrtol đơn thành phần hoặc phối hợp trong các thành phẩm viên ngậm | Uống: các dạng  Dùng ngoài |  |
| 166 | Naphazolin đơn thành phần hoặc phối hợp trong thành phẩm thuốc mũi như Diphenylhydramin và/hoặc Procain | Thuốc tra mũi với nồng độ Naphazolin ≤ 0,05% |  |
| 167 | Naphazolin phối hợp trong thành phẩm thuốc tra mắt (Pheniramin; Vitamin glycyrhizinat, Dexpanthenol...) | Thuốc tra mắt: các dạng với nồng độ Naphazolin ≤ 0,1%, |  |
| 168 | Naproxen | Uống: các dạng đã chia liều với giới hạn hàm lượng ≤ 275mg/đơn vị |  |
| 169 | Natri benzoat đơn thành phần hoặc phối hợp | Uống: các dạng |  |
| 170 | Natri bicacbonat đơn thành phần hoặc phối hợp | Uống: các dạng |  |
| 171 | Natri carbonat đơn thành phần hoặc phối hợp | Uống: các dạng |  |
| 172 | Natri Carboxymethylcellulose (Na CMC) | Thuốc tra mắt |  |
| 173 | Natri clorid đơn thành phần hoặc phối hợp với các muối Kali Citrat, Natri citrat... | Uống: các dạng  Dùng ngoài  Thuốc tra mắt, tra mũi với nồng độ 0,9% |  |
| 174 | Natri Docusat | Uống: các dạng |  |
| 175 | Natri Fluorid dạng phối hợp | Dùng ngoài: đánh răng, súc miệng |  |
| 176 | Natri Hyaluronat (Acid Hyaluronic) | Dùng ngoài  Dung dịch nhỏ mắt với nồng độ ≤ 0,1% |  |
| 177 | Natri Monofluorophosphat | Dùng ngoài, bao gồm các dạng làm sạch khoang miệng, niêm mạc |  |
| 178 | Natri Salicylat dạng phối hợp | Uống: dạng phối hợp trong các viên ngậm  Dùng ngoài |  |
| 179 | Neomycin sulfat phối hợp trong các thành phẩm viên ngậm (Kẽm; Bacitracin; Amylocain...), các thành phẩm dùng ngoài | Uống: viên ngậm  Dùng ngoài |  |
| 180 | Nguyên tố vi lượng: crôm, đồng, kali, magnesi, mangan, kẽm, …dạng đơn thành phần hoặc phối hợp, bao gồm cả các dạng phối hợp với các Vitamin. | Uống: các dạng | Với chỉ định bổ sung khoáng chất cho cơ thể. |
| 181 | Nhôm, magnesi, calci và các hợp chất của nhôm, magnesi, calci dạng đơn thành phần hoặc phối hợp | Uống: các dạng | Với chỉ định trung hòa acid dịch vị, chữa loét dạ dày, hành tá tràng. |
| 182 | Nonahydrated Natri Sulfid + Saccharomyces Cerevisiae | Uống: các dạng  Dùng ngoài |  |
| 183 | Noscarpin | Uống: các dạng |  |
| 184 | Nystatin đơn thành phần hoặc phối hợp | Dùng ngoài |  |
| 185 | Omeprazol | Uống: dạng đã chia liều với hàm lượng ≤ 10mg/đơn vị | Với chỉ định ợ nóng. Chỉ được bán tối đa 1 lần không có đơn với số lượng cho 14 ngày sử dụng và liều mỗi ngày ≤ 20mg |
| 186 | Orlistat | Uống: các dạng |  |
| 187 | Ossein hydroxy apatit | Uống: các dạng |  |
| 188 | Oxeladin | Uống: các dạng |  |
| 189 | Oxomemazin | Uống: các dạng |  |
| 190 | Oxymetazolin | Thuốc tra mũi với nồng độ ≤ 0,5% |  |
| 191 | Pancreatin đơn thành phần hoặc phối hợp với Simethicon và/hoặc các men tiêu hóa và/hoặc các Vitamin nhóm B và/hoặc Azintamid | Uống: các dạng | . |
| 192 | Panthenol | Dùng ngoài  Thuốc tra mắt |  |
| 193 | Paracetamol đơn thành phần | Uống: các dạng  Thuốc đặt hậu môn | Dạng phối hợp quy định cụ thể trong danh mục |
| 194 | Paracetamol phối hợp với các hoạt chất có trong Danh mục này có tác dụng chữa ho, hạ nhiệt, giảm đau, chống dị ứng | Uống: các dạng | Thành phẩm phối hợp có chứa các hoạt chất có quy định giới hạn hàm lượng, số lượng bán lẻ tối đa 1 lần, ghi số bán lẻ thì phải thực hiện theo quy định cụ thể đối với các hoạt chất đó |
| 195 | Pentoxyverin | Uống: các dạng |  |
| 196 | Phenylephrin Hydrochlorid | Thuốc tra mắt, nhỏ mũi nồng độ ≤ 1% |  |
| 197 | Phenylephrin Hydrochlorid phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài (như Petrolatum sperti yellow; Mineral oil light; Shark liver oil...) | Dùng ngoài |  |
| 198 | Phenylephrin Hydrochlorid phối hợp trong các thành phẩm thuốc ho, hạ nhiệt, giảm đau | Uống: các dạng  Thuốc đặt hậu môn |  |
| 199 | Phospholipid | Uống: các dạng |  |
| 200 | Picloxydin | Thuốc tra mắt |  |
| 201 | Piroxicam | Dùng ngoài: các dạng với nồng độ ≤ 1% |  |
| 202 | Policresulen (Metacresolsulphonic acid-formaldehyd) | Dùng ngoài  Thuốc đặt trực tràng |  |
| 203 | Polyethylen glycol 400 đơn thành phần hoặc phối hợp với Propylen glycol | Thuốc tra mắt | . |
| 204 | Polysacharid | Uống: các dạng |  |
| 205 | Polytar dạng đơn thành phần hoặc phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài (như Kẽm Pyrithion...) | Dùng ngoài |  |
| 206 | Povidon Iodin | Dùng ngoài: các dạng (bao gồm dung dịch súc miệng với nồng độ ≤ 1%). Thuốc tra mắt |  |
| 207 | Promethazin Hydrochlorid đơn thành phần hoặc phối hợp trong các thành phẩm thuốc ho, hạ nhiệt, giảm đau (với Carbocystein; Paracetamol...) | Uống: các dạng với giới hạn hàm lượng, nồng độ Promethazin như sau (tính theo dạng base):  - Đã chia liều ≤ 12,5mg/ đơn vị;  - Chưa chia liều ≤ 0,1%  Dùng ngoài: nồng độ ≤ 2% |  |
| 208 | Pseudoephedrin Hydrochlorid phối hợp với Cetirizin | Uống: các dạng với giới hạn Pseudoephedrin như sau (tính theo dạng base):  - Dạng chia liều ≤ 120mg/đơn vị;  - Dạng chưa chia liều ≤ 0,5% | Thành phẩm chứa Pseudoephedrin được bán không cần đơn với số lượng tối đa cho 15 ngày sử dụng.  Cơ sở bán lẻ phải theo dõi tên, địa chỉ người mua trong sổ bán lẻ. |
| 209 | Pseudoephedrin Hydrochlorid phối hợp trong các thành phẩm thuốc ho, hạ nhiệt, giảm đau, chống dị ứng | Uống: các dạng với giới hạn Pseudoephedrin như sau (tính theo dạng base):  - Dạng chia liều ≤120mg/ đơn vị;  - Dạng chưa chia liều ≤ 0,5% | Tất cả các thuốc thành phẩm có chứa Pseudoephedrin được bán không cần đơn với số lượng tối đa cho 15 ngày sử dụng. Cơ sở bán lẻ phải theo dõi tên, địa chỉ người mua trong sổ bán lẻ. |
| 210 | Pyrantel | Uống: các dạng | Chỉ định trị giun |
| 211 | Ranitidin | Uống: các dạng đã chia liều ≤ 75mg | Bán tối đa không có đơn cho 15 ngày sử dụng.  Chỉ định điều trị chứng ợ nóng |
| 212 | Rutin đơn thành phần hoặc phối hợp với Vitamin C và/hoặc các cao, dịch chiết từ dược liệu | Uống: các dạng |  |
| 213 | Saccharomyces boulardic | Uống: các dạng |  |
| 214 | Saccharomyces cerevisiae với Trihydrat Magnesi Sulfat | Uống: các dạng |  |
| 215 | Sắt dạng hợp chất đơn thành phần hoặc phối hợp trong các thành phẩm chứa vitamin, khoáng chất | Uống: các dạng | Với chỉ định bổ sung sắt cho cơ thể. |
| 216 | Selen hữu cơ dạng phối hợp trong các thành phẩm chứa Vitamin, khoáng chất | Uống: các dạng với giới hạn hàm lượng như sau:  - Dạng đã chia liều Selen ≤ 50mcg/ đơn vị |  |
| 217 | Selen sulfid | Dùng ngoài |  |
| 218 | Silymarin đơn thành phần hoặc phối hợp với các Vitamin và/hoặc các cao, dịch chiết từ dược liệu. | Uống: các dạng |  |
| 219 | Simethicon đơn thành phần hoặc phối hợp với Pancreatin và/hoặc Acid Desoxycholic và/hoặc các Vitamin nhóm B và/hoặc các men tiêu hóa | Uống: các dạng |  |
| 220 | Simethicon phối hợp với các hợp chất nhôm, magnesi, và/hoặc Dicyclomin và/hoặc than hoạt | Uống: các dạng |  |
| 221 | Sorbitol đơn thành phần hoặc phối hợp | Uống: các dạng |  |
| 222 | Sterculia (gum sterculia) | Uống: các dạng  Thuốc thụt trực tràng |  |
| 223 | Sucralfat | Uống: các dạng |  |
| 224 | Sulbutiamin | Uống: các dạng |  |
| 225 | Sulfogaiacol (hoặc Sulfoguaiacol) đơn thành phần hoặc phối hợp trong các thành phẩm hạ nhiệt, giảm đau, chống ho | Uống: các dạng |  |
| 226 | Terbinafin | Dùng ngoài: các dạng với nồng độ ≤ 1% |  |
| 227 | Terpin đơn thành phần hoặc phối hợp với Codein | Uống: các dạng.  Dạng phối hợp Codein (tính theo dạng base) giới hạn hàm lượng như sau:  - Dạng chia liều ≤ 12mg/đơn vị;  - Dạng chưa chia liều ≤ 2,5% | Thành phẩm chứa Codein được bán không cần đơn với số lượng tối đa cho 10 ngày sử dụng.  Cơ sở bán lẻ phải theo dõi tên, địa chỉ người mua trong sổ bán lẻ. |
| 228 | Tetrahydrozolin | Thuốc tra mũi |  |
| 229 | Than hoạt đơn thành phần hoặc phối hợp với Simethicon | Uống: các dạng |  |
| 230 | Tinh dầu (bao gồm nhóm các chất Menthol, Pinen, Camphor, Cineol, Fenchone, Borneol, Anethol, Eucalyptol...) | Uống: các dạng  Dùng ngoài: thuốc bôi ngoài da  Nước súc miệng, thuốc bôi niêm mạc miệng |  |
| 231 | Tioconazol đơn thành phần hoặc phối hợp với Hydrocortison | Dùng ngoài: các dạng với nồng độ như sau:  - Tioconazol ≤ 1,00%  - Hydrocortison ≤ 0,05% |  |
| 232 | Tolnaftat | Dùng ngoài |  |
| 233 | Triclosan đơn thành phần hoặc phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài | Dùng ngoài |  |
| 234 | Triprolidin đơn thành phần hoặc phối hợp trong các thành phẩm thuốc ho, hạ nhiệt, giảm đau. | Uống: các dạng | Tất cả các thuốc thành phẩm có chứa Pseudoephedrin được bán không cần đơn với số lượng tối đa cho 15 ngày sử dụng. Cơ sở bán lẻ phải theo dõi tên, địa chỉ người mua trong sổ bán lẻ. |
| 235 | Trolamin đơn thành phần hoặc phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài (với Triclosan và/hoặc Tyrothricin) | Dùng ngoài |  |
| 236 | Tyrothricin đơn thành phần hoặc phối hợp (với Benzalkonium, Benzocain, Formaldehyd, Trolamin, tinh dầu, các thành phần trong tinh dầu) | Uống: viên ngậm  Dùng ngoài: dung dịch súc miệng, xịt miệng, bôi ngoài da |  |
| 237 | Urea đơn thành phần hoặc phối hợp với Vitamin E và/hoặc Bifonazol và/hoặc các dược liệu không thuộc Danh mục dược liệu độc do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành | Dùng ngoài |  |
| 238 | Vitamin A và tiền Vitamin A (Betacaroten) dạng đơn thành phân và phối hợp với các vitamin | Uống: các dạng với giới hạn hàm lượng Vitamin A < 5000 IU/đơn vị  Dùng ngoài  Thuốc tra mắt |  |
| 239 | Vitamin dạng đơn thành phần (trừ Vitamin D dạng đơn thành phần) hoặc dạng phối hợp các Vitamin, khoáng chất, Acid Amin, các Acid béo, Taurin, Lutein, Zeaxanthin | Uống: các dạng  Dùng ngoài  Các phối hợp dạng uống có chứa Vitamin A thực hiện giới hạn hàm lượng như sau:  Vitamin A ≤ 5000 IU/đơn vị chia liều | Với tác dụng bổ sung Vitamin, khoáng chất và dinh dưỡng |
| 240 | Vitamin nhóm B, Vitamin PP đơn thành phần hoặc phối hợp | Thuốc tra mắt |  |
| 241 | Vi khuẩn có lợi cho đường tiêu hóa: Bacillus claussi, Bacillus subtilis, Lactobacillus acidophilus dạng đơn thành phần hoặc phối hợp, bao gồm cả dạng phối hợp với các vitamin | Uống: các dạng |  |
| 242 | Xanh Methylen | Dùng ngoài |  |
| 243 | Xylometazolin đơn thành phần hoặc phối hợp với Benzalkonium. | Thuốc tra mũi với giới hạn nồng độ Xylometazolin ≤ 1% |  |

\* Đối với các thuốc có chỉ định tránh thai thuộc Danh mục này, người bán lẻ thuốc là dược sĩ đại học hoặc người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của cơ sở bán lẻ thuốc có trách nhiệm cung cấp và tư vấn các thông tin liên quan đến thuốc, bao gồm: tên thuốc, công dụng, chỉ định, chống chỉ định, liều dùng, cách dùng và những vấn đề cần lưu ý trong quá trình sử dụng thuốc trước khi cấp phát hoặc bán cho người sử dụng.

**II. QUY ĐỊNH THUỐC DƯỢC LIỆU, THUỐC CỔ TRUYỀN (TRỪ VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN) KHÔNG KÊ ĐƠN**

Thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền (trừ vị thuốc cổ truyền) đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau được phân loại là thuốc không kê đơn:

1. Trong thành phần không chứa dược liệu thuộc Danh mục dược liệu độc do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.

2. Không được có một trong các chỉ định sau:

a) Hỗ trợ điều trị hoặc điều trị bệnh ung thư, khối u;

b) Điều trị bệnh tim mạch, huyết áp;

c) Điều trị bệnh về gan, mật hoặc tụy (trừ chỉ định: bổ gan);

d) Điều trị Parkinson;

đ) Điều trị virus;

e) Điều trị nấm (trừ thuốc dùng ngoài);

g) Điều trị lao;

h) Điều trị sốt rét;

i) Điều trị bệnh gút;

k) Điều trị hen;

l) Điều trị bệnh về nội tiết;

m) Điều trị bệnh hoặc rối loạn về máu;

n) Điều trị bệnh hoặc rối loạn về miễn dịch;

o) Điều trị các bệnh về thận và sinh dục - tiết niệu (trừ chỉ định: bổ thận, tráng dương);

p) Điều trị bệnh nhiễm khuẩn (trừ chỉ định dùng tại chỗ để điều trị nhiễm khuẩn ngoài da);

q) Điều trị mất ngủ kinh niên, mạn tính;

r) Điều trị bệnh về tâm lý - tâm thần;

s) Điều trị tình trạng nghiện, hỗ trợ điều trị tình trạng nghiện (bao gồm cả hỗ trợ điều trị cắt cơn nghiện);

t) Đình chỉ thai kỳ;

u) Điều trị các bệnh dịch nguy hiểm, mới nổi theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

**III. QUY ĐỊNH VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN KHÔNG KÊ ĐƠN**

Vị thuốc cổ truyền được phân loại là không kê đơn nếu vị thuốc này không được sản xuất, chế biến từ dược liệu thuộc Danh mục dược liệu độc do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.